

G11 – UNIT 7 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 1

1. dân số (n)
2. sự thiếu hụt (n)
3. có sẵn (adj)
4. biện pháp (n)
5. giảm xuống (V)
6. điều kiện sống (np)
7. sự bùng nổ dân số (np)
8. sự quá tải dân số (n)
9. tăng lên (V)
10. Kế hoạch hóa gia đình (np)
11. đạt mức (V)
12. mức sống (np)
13. con số (n)
14. Kiểm soát, điều khiển (V)
15. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên (np)
16. không bị giới hạn (adj)
17. xăng dầu (n)
18. kim loại (n)
19. ý thức (n)
20. Sự Cải thiện (n)